

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
1	Chu Văn An	Toàn bộ	4	600	390	269	207
2	Hồng Bàng	Toàn bộ	4	480	312	215	166
3	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	3	1.300	845	583	449
4	Nguyễn Hữu Cầu	Thị Sách - Phan Chu Trinh	4	1.100	715	493	380
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	4	3.100	2.015	1.390	1.071
5	Lê Chân	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
6	Phan Bội Châu	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
7	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	4	1.100	715	493	380
		Trần Nhân Tông - Đồng Đa	4	1.200	780	538	414
8	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3	2.000	1.300	897	691
		Nguyễn Viết Xuân - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 127 Trường Chinh		850	553	381	294
9	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	4	1.800	1.170	807	622
10	Mạc Đĩnh Chi	Công viên trung tâm – Trần Nhân Tông	3	2.100	1.365	942	725
11	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Trần Phú - Hết	3	2.500	1.625	1.121	863

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
12	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4	600	390	269	207
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	4	500	325	224	173
13	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
14	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	500	325	224	173
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	4	470	306	211	162
15	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
16	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Huệ - Hết	4	1.000	650	449	345
17	Nguyễn Du	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
18	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiển Thành	3	2.500	1.625	1.121	863
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	2	3.500	2.275	1.570	1.209
		Trần Khát Chân – Ure	3	2.800	1.820	1.256	967
19	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	700	455	314	242
20	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	4	1.500	975	673	518
21	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	4	1.700	1.105	762	587
22	A Dừa (mới) (Hẻm 506 Quốc lộ 14 cũ)	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
23	Đặng Dung	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
24	Đổng Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	4	700	455	314	242
		Lê Hồng Phong - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	3	2.500	1.625	1.121	863
		Hẻm sát bên số nhà 150(số mới) đường Đổng Đa		800	520	359	276
25	Tản Đà	Toàn bộ	4	950	618	426	328

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
26	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	4	900	585	404	311
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	4	550	358	247	190
27	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	15.000	9.750	6.728	5.180
		Trần Phú - Tăng Bạt Hồ	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Tăng Bạt Hồ - Lý Tự Trọng	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Thái Học - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 300 Trần Hưng Đạo		1.000	650	449	345
		Hẻm 66 Trần Hưng Đạo		1.500	975	673	518
		Hẻm 86 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 92 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 53 Trần Hưng Đạo (sát Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum)		700	455	314	242
		Hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát UB MTTQVN)		700	455	314	242
		Hẻm 247 Trần Hưng Đạo		2.000	1.300	897	691
		Hẻm 36 Trần Hưng Đạo		1.300	845	583	449
		Hẻm 50 Trần Hưng Đạo		1.300	845	583	449
28	Bạch Đằng	Toàn bộ	1	7.000	4.550	3.140	2.417
29	Mai Hắc Đế	Duy Tân - Dã Tượng	4	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	500	325	224	173
		Duy Tân - Đinh	4	800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Công Tráng					
		Hẻm 70 Đinh Công Tráng (cũ)		500	325	224	173
	Đường Sư Vạn Hạnh (cũ)	Hàm Nghi - Ure	4	1.000	650	449	345
	Đường Sư Vạn Hạnh (cũ)	URe - Trần Phú	3	1.200	780	538	414
30	Lý Nam Đế	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
31	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	6.500	4.225	2.915	2.245
		Lê Lợi – Bà Triệu	1	5.500	3.575	2.467	1.899
		Bà Triệu - Hết	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm 115 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
		Hẻm 103 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
32	Trương Định	Duy Tân - Đặng Thái Huyền	3	1.100	715	493	380
		Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	850	553	381	294
33	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	3	1.000	650	449	345
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Hết	4	1.200	780	538	414
34	Phù Đổng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	4	400	340	289	260
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	4	370	315	267	241
35	A Gió	Toàn bộ	4	400	340	289	260
36	Sư Vạn Hạnh (mới)				-	-	-
	(A Dừa cũ)	Trần Phú - URe	4	900	585	404	311
	(A Dừa cũ)	URe - (Hàm Nghi)	4	700	455	314	242
		Hàm Nghi - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện	4	750	488	336	259

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Thuật - Hết					
37	Trần Nguyên Hân	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
38	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	4	650	423	292	224
39	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trần Nhân Tông (P. Thắng Lợi)	3	2.300	1.495	1.032	794
		Trần Nhân Tông - Đập nước	4	1.800	1.170	807	622
		Đập nước - Hết	4	1.300	845	583	449
40	Lê Văn Hiến	Từ Phan Đình Phùng – Lê Hồng Phong	4	1.200	780	538	414
		Trần Phú - Sư đoàn 10	4	1.200	780	538	414
		Hẻm 01 Lê Văn Hiến		350	298	253	228
41	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	4	700	455	314	242
42	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	3	2.300	1.495	1.032	794
43	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
44	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	4	500	325	224	173
45	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	4	500	325	224	173
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn	4	300	255	217	195
46	Diên Hồng	Toàn bộ	4	500	325	224	173
47	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	691
48	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum	4	2.000	1.300	897	691
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Trãi	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Đào Duy Từ - Trường Mầm non Thủy Tiên	3	2.000	1.300	897	691

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Trường Mầm non Thủy Tiên - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 79 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
		Hẻm 90 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
		Hẻm 67 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
49	Tổ Hữu	Toàn bộ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
50	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
51	Phùng Hưng	Trường Chinh – Hết đường nhựa	4	1.200	780	538	414
		Đoạn còn lại	4	650	423	292	224
52	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng – Đặng Trần Côn	4	1.200	780	538	414
		Đặng Trần Côn – Sư Vạn Hạnh	4	800	520	359	276
53	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	3	1.500	975	673	518
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3	1.200	780	538	414
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klor	4	900	585	404	311
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Cổng sau tỉnh đội	3	1.500	975	673	518
		Cổng sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
55	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
56	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.200	780	538	414
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	650	423	292	224
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng		350	298	253	228
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng		400	340	289	260
		Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng		400	340	289	260
		Hẻm 32 Huỳnh		470	306	211	162

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Thúc Kháng					
56A	Ngô Miên	Hẻm đối diện trạm đăng kiểm (cũ)		300	255	217	195
57	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	3	1.800	1.170	807	622
		Hoàng Hoa Thám - Hết	2	2.900	1.885	1.301	1.002
	Hẻm 06 Nguyễn Bình Khiêm	Toàn bộ		1.000	650	449	345
58	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	3	1.900	1.235	852	656
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	3	2.100	1.365	942	725
		Hẻm 07 Lý Thường Kiệt		500	325	224	173
		Hẻm 10 Lý Thường Kiệt		400	340	289	260
		Hẻm 23 Lý Thường Kiệt		450	383	325	293
		Hẻm 34 Lý Thường Kiệt		400	340	289	260
59	Yết Kiêu	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
60	Nguyễn Khuyến	Đoạn từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	4	350	298	253	228
		Đoạn từ Lê Hoàn - Hết	4	300	255	217	195
61	Đoàn Khuê	Toàn bộ		400	340	289	260
62	Lê Lai	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	691
63	Cù Chính Lan	Toàn bộ	4	470	306	211	162
64	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	2	3.000	1.950	1.346	1.036
65	Ngô Sỹ Liên	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
66	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân	3	1.000	650	449	345
		Hẻm 38 Hoàng Thị Loan		550	358	247	190
67	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng -	1	3.500	2.275	1.570	1.209

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Thái Học					
		Nguyễn Thái học - Hai Bà Trưng	3	2.000	1.300	897	691
		Hai Bà Trưng - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 74 Lê Lợi		600	390	269	207
68	Đặng Đông	Tiến Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND P. Lê Lợi	3	1.200	780	538	414
		Trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới Phường Lê Lợi.	4	800	520	359	276
69	Phạm Văn Đông (Quốc Lộ 14)	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Hết cổng Trạm điện 500KV	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	3	2.200	1.430	987	760
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	3	1.800	1.170	807	622
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	3	1.600	1.040	718	553
70	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	4	300	255	217	195
71	An Dương Vương	Toàn bộ		300	255	217	195
72	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ		300	255	217	195
73	Cù Huy Cận	Toàn bộ		300	255	217	195
74	Trần Kiên	Toàn bộ		300	255	217	195
75	Trần Quý Cáp	Toàn bộ		300	255	217	195
76	Nam Cao	Toàn bộ		300	255	217	195
77	Trần Dũng	Toàn bộ		300	255	217	195

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
78	Y Chở	Toàn bộ		300	255	217	195
79	Ngô Đức Đệ (Quốc Lộ 14B)	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương	3	1.200	780	538	414
		Từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương - Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang	4	620	403	278	214
		Từ Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang - Hết ranh giới nội thành	4	500	325	224	173
80	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	400	340	289	260
		Đồng Nai - Hết	4	550	358	247	190
81	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	1.000	650	449	345
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	4	700	455	314	242
82		Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	4	700	455	314
	Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng		4	350	298	253	228
	Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor		4	350	298	253	228
83	KoPaKoLong	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	3	1.500	975	673	518
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	3	1.600	1.040	718	553
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	4	900	585	404	311
		Nhà số 172 - Hết	4	700	455	314	242
84		Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	4	700	455	314
	Cao Bá Quát - Hết		4	500	325	224	173
85	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	4	400	340	289	260
86	Ngô Mây	Toàn bộ	4	500	325	224	173

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
87	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	3	2.800	1.820	1.256	967
88	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	4	1.200	780	538	414
		Duy Tân - Hết	4	800	520	359	276
89	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	4	600	390	269	207
90	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
91	Ngô Thì Nhậm	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		Phùng Hưng - URe		500	325	224	173
		URe - Trần Phú	4	550	358	247	190
		Các đường quy hoạch khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm, phường Duy Tân		450	383	325	293
		Hẻm 01 Ngô Thì Nhậm (Sau lưng Sở Tài nguyên &Môi trường		800	520	359	276
92	Bùi Văn Nê (Huỳnh Đăng Thơ cũ)	Đoạn đường thuộc phường Duy Tân (P/Đ)	4	800	520	359	276
93	Đinh Núp	Toàn bộ	4	500	325	224	173
94	A Ninh	Toàn bộ		400	260	179	138
95	Trần Văn Ôn	Toàn bộ		400	260	179	138
96	Thái Phiên	Toàn bộ	4	400	260	179	138
97	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Nguyễn Huệ	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Bà Triệu - Hùng Vương	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Hùng Vương - Hết	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Đường quy hoạch số 1, 2 khu vực Sân Vận Động cũ (2 đường song song với đường Trần Hưng Đạo)	1	13.000	8.450	5.831	4.489

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Hẻm 44 Lê Hồng Phong		4.500	2.925	2.018	1.554
98	Đặng Xuân Phong	Đình Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		Hàm Nghi - Hết	4	650	423	292	224
99	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trường Chinh - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Các đường quy hoạch khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh		1.000	650	449	345
		Hẻm 94Trần Phú		800	520	359	276
100	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Trần Hưng Đạo - Trần Khánh Dư	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Hẻm 01 Phan Đình Phùng		600	390	269	207
		Hẻm 03 Phan Đình Phùng		1.000	650	449	345
		Hẻm 30 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
		Hẻm 51 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
		Từ Huỳnh Đăng Thơ - Suối Đăk Tờ Reh	3	6.500	4.225	2.915	2.245
		Từ suối Đăk Tờ Reh - Hết Bưu điện Trung Tín	3	3.000	1.950	1.346	1.036

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ Bưu điện Trung Tín - Hết ranh giới nội thành	3	2.500	1.625	1.121	863
		Đường vào bãi rác cũ giáp đường Phan Đình Phùng:			-	-	-
		Đoạn từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	460	391	332	299
		Đoạn còn lại	4	360	306	260	234
		Đường đất Tổ 4: Từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	400	340	289	260
101	Các đường quy hoạch thuộc khu Quy hoạch Tây Bắc, phường Duy Tân					-	-
A		Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam		2.200	1.430	987	760
B		Đường nhựa số 1 rộng 22m		2.200	1.430	987	760
C		Đường số 2 đất cấp phối rộng 16m		2.200	1.430	987	760
D		Đường số 3 đất cấp phối rộng 24m		2.200	1.430	987	760
E		Đường nhựa số 4 rộng 12m		2.200	1.430	987	760
G		Đường số 5 đất cấp phối rộng 12m		2.200	1.430	987	760
H		Đường số 6 đất cấp phối rộng 17m		2.200	1.430	987	760
I		Đường số 11 đất cấp phối rộng 27m		2.200	1.430	987	760
K		Đường quy hoạch rộng 10m		2.200	1.430	987	760
102	Trương Đăng Quế (Mạc Đình Chi cũ)	Trường Chinh – Sư Vạn Hạnh	4	1.300	845	583	449

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
103	Cao Bá Quát	Toàn bộ	4	350	298	253	228
104	Lạc Long Quân	Toàn bộ	4	550	358	247	190
105	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Trần Phú - KơPaKơLong	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		KơPaKơLong - Lý Tự Trọng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2	3.500	2.275	1.570	1.209
106	URe	Lê Văn Hiến – Trường Chinh	2	2.500	1.625	1.121	863
		Trường Chinh - Duy Tân	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh với xã Đắk Cấm	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 273 URe		450	383	325	293
		Hẻm 309 URe		450	383	325	293
		Hẻm 343 URe		450	383	325	293
		Đường quy hoạch số 5 (khu QH nhà máy bia cũ)	3	1.500	975	673	518
		Đường quy hoạch số 1,2,3,4,6 (khu QH nhà máy bia cũ)	3	1.700	1.105	762	587
		Hẻm 101 URe		800	520	359	276
107	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
108	Thị Sách	Trần Phú - Hết	2	2.900	1.885	1.301	1.002
		Bà Triệu - Ngã 3 Thị Sách	4	1.000	650	449	345
109	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.700	1.105	762	587
		Hoàng Thị Loan – Hà Huy Tập	3	1.500	975	673	518
		Hà Huy Tập - Hết (Lạc Long Quân)	3	1.200	780	538	414
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	1.300	845	583	449
110	Trương Hán Siêu	URe - Trần Khát Chân	4	1.100	715	493	380

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Trần Khát Chân – Trương Định	3	1.100	715	493	380
111	Lê Văn Tám	Toàn bộ	4	500	325	224	173
112	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Đặng Dung - Dã Tượng	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Dã Tượng - Hàm Nghị	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Hàm Nghị - DNTN Tùng Dương	3	3.500	2.275	1.570	1.209
		DNTN Tùng Dương - Cầu Chà Mòn	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 181 Duy Tân		700	455	314	242
113	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	4	950	618	426	328
114	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	3	2.000	1.300	897	691
		Cao Bá Quát – Trường Chinh	3	1.750	1.138	785	604
		Trường Chinh - Hết	3	1.150	748	516	397
115	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
116	Dã Tượng	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
117	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Trần Phú - Cù Chính Lan	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cù Chính Lan – Nguyễn Viết Xuân	2	2.500	1.625	1.121	863
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	2	2.700	1.755	1.211	932
		Trần Văn Hai - Hết	4	500	325	224	173
		Hẻm 38 Trần Nhân Tông		500	325	224	173
118	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 đến Kơ PaKơLong	4	2.000	1.300	897	691

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ KơPaKơLong – Hết đường nhựa	4	1.000	650	449	345
119	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
120	Nguyễn Trường Tộ	Tản Đà - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	1.000	650	449	345
121	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	3	2.000	1.300	897	691
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	4	1.000	650	449	345
122	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.000	1.300	897	691
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hết	3	1.500	975	673	518
123	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	4	500	325	224	173
124	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	4	900	585	404	311
125	Cao Thắng	Toàn bộ	4	600	390	269	207
126	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Ngô quyền - Phan Chu Trinh	1	10.000	6.500	4.485	3.453
127	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	3	1.100	715	493	380
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	3	1.400	910	628	483
		Trần Nhật Duật - Hết	3	1.000	650	449	345
128	Đặng Thái Thuyền	Trương Định - Dã Tượng	3	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	700	455	314	242
129	Huỳnh Đăng Thơ	Đoạn đường thuộc phường Quang Trung (P/Đ)	4	700	455	314	242
130	Nguyễn Thiều Gia	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
131	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Phan Đình Phùng -	1	6.000	3.900	2.691	2.072

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Trần Phú					
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm vào khu KTX Trường TH Y Tế		1.100	715	493	380
		Hẻm Công ty xổ số kiến thiết (Bà Triệu - Lê Quý Đôn)		2.000	1.300	897	691
132	Phan Văn Trị	Toàn bộ	4	500	325	224	173
133	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Lý Tự Trọng - Hết	2	3.500	2.275	1.570	1.209
		Hẻm 97 Phan Chu Trinh		1.500	975	673	518
		Hẻm 95 Phan Chu Trinh		1.500	975	673	518
134	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	4	500	325	224	173
135	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	3.500	2.275	1.570	1.209
		Nguyễn Huệ - Hết	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 27 Nguyễn Trãi		500	325	224	173
136	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Trương Định	3	1.200	780	538	414
		Trương Định – Trường Chinh	4	1.100	715	493	380
137	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
138	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3	1.800	1.170	807	622
139	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 61 - Hết	3	1.500	975	673	518
		Hẻm 42 Trương		1.000	650	449	345

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Quang Trọng					
		Hẻm 61 Trương Quang Trọng		1.000	650	449	345
140	Trần Bình Trọng	Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	3.000	1.950	1.346	1.036
141	Quang Trung	Toàn bộ	4	500	325	224	173
142	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
143	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	4	1.000	650	449	345
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	3	1.200	780	538	414
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	4	700	455	314	242
144	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
145	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	4	1.800	1.170	807	622
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	1.100	715	493	380
146	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	4	1.400	910	628	483
147	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Phú - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	3	3.100	2.015	1.390	1.071
		Các hẻm 123, 165, 199 - Hùng Vương		350	298	253	228
		Hẻm 143 Hùng Vương		400	340	289	260
		Hẻm 122 Hùng Vương		450	383	325	293
		Hẻm 28 Hùng Vương		500	325	224	173
		Hẻm bê tông sát bên hông (phía Tây Tỉnh đoàn Kon Tum)		800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
148	Wừu	Toàn bộ	4	500	325	224	173
149	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	2	3.500	2.275	1.570	1.209
150	Trần Tế Xương	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
151	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2	3.330	2.165	1.494	1.150
	Phan Đình Giót (cũ)	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	4	2.500	1.625	1.121	863
152	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4	1.000	650	449	345
153	Tô Hiến Thành	Tạ Quang Bửu – Hết	3	1.300	845	583	449
154	Trần Khát Chân	Toàn bộ	3	1.300	845	583	449
155	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	4	500	325	224	173
156	Trần Văn Trà (Nhất Chi Mai cũ)	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
157	Lương Ngọc Tồn	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
158	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
159	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
160	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng – Cầu HNo	3	2.000	1.300	897	691
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	4	1.200	780	538	414
		Từ Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	4	800	520	359	276
		Từ ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - cầu Đăk Tía	4	600	390	269	207
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	4	500	325	224	173

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	4	500	325	224	173
161	Đặng Tất	Từ Trường Trung cấp nghề - Nguyễn Văn Linh	4	700	455	314	242
		Từ Nguyễn Văn Linh - Hết	4	600	390	269	207
162	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	4	600	390	269	207
163	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	4	600	390	269	207
164	Tôn Đản	Toàn bộ	4	600	390	269	207
165	Lương Thế Vinh	Toàn bộ		300	255	217	195
166	Nguyễn Thông	Toàn bộ		300	255	217	195
167	Mai Xuân Thưởng	Toàn bộ		300	255	217	195
168	Chế Lan Viên	Toàn bộ		300	255	217	195
169	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	4	1.000	650	449	345
170	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Đến đường Phan Kế Bính	3	1.500	975	673	518
		Từ Phan Kế Bính – Hội trường tổ 1	3	1.100	715	493	380
		Từ Hội trường tổ 1 – Hết ranh giới phường Ngô Mỹ	3	1.100	715	493	380
		Các tuyến đường quy hoạch sau xưởng gỗ Đức Nhân			-	-	-
		Đường số 8		1.000	650	449	345
		Đường số 2		1.000	650	449	345
		Đường số 1		1.000	650	449	345
		Đường số 3		1.000	650	449	345
		Đường số 10		1.000	650	449	345
		Đường số 11		1.000	650	449	345
171	Phan Kế Bính	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
172	Nguyễn Nhạc	Từ Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba xe tăng	4	800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ Ngã ba xe tăng - Hết đường	4	400	340	289	260
173	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	4	400	340	289	260
174	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	4	700	455	314	242
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	4	600	390	269	207
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	4	500	325	224	173
175	Phó Đức Chính	Toàn bộ	4	400	260	179	138
176	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	4	400	260	179	138
177	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	4	830	540	372	287
178	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết Trường Mầm non	4	500	325	224	173
		Trường Mầm non - Hết	4	400	340	289	260
179	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	4	400	340	289	260
180	Lê Niệm	Toàn bộ	4	400	340	289	260
181	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	4	400	340	289	260
182	Bế Văn Đàn		4	500	325	224	173
183	Nguyễn Lương Bằng		4	500	325	224	173
184	Các đường nội bộ khu Chung cư Phú Gia	Toàn bộ	4	600	390	269	207
185	Nơ Trang Long	Toàn bộ	3	1.500	975	673	518
186	Đường quy hoạch khu vực nghĩa địa cũ đường Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
187	Ba Đình (Đường băng cũ phi trường)	Toàn bộ	2	3.100	2.015	1.390	1.071
188	Các đường quy hoạch rộng 6m				-	-	-
A	Đường QH số 1 và số 2	Từ Đống Đa - Trần Nhân Tông	3	2.480	1.612	1.112	856

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
B	Đường quy hoạch số 3	Từ đường quy hoạch số 1 - Nguyễn Hữu Cầu;	3	2.480	1.612	1.112	856
		Từ đường quy hoạch số 2 - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10.	3	2.480	1.612	1.112	856
C	Các đường nội bộ khu vực Làng nghề HNor, phường Lê Lợi	Toàn bộ	4	740	481	332	256
189	Các đường QH và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh là đường đất chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá					-	-
A	Phường Quyết Thắng			500	325	224	173
B	Phường Duy Tân			450	383	325	293
C	Phường Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh, Ngô Mây.			400	340	289	260
D	Phường Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo.			300	255	217	195
190	Đối với các đường QH (trên thực tế chưa mở đường) áp dụng mức giá (Toàn bộ)			250	213	181	163

A. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 120.000 đ/m²

2. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

B. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Đối với các đường, đoạn đường kể cả các ngõ hẻm, hẻm nhánh:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất là 50m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ trên 50m đến dưới 100m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ trên 100m đến dưới 150m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ 150m trở lên.

2. Đối với các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm đã làm đường bê tông, đường nhựa nhưng chưa được quy định giá đất mục I (Bảng giá đất ở đô thị

và đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị, TP Kon Tum) : Giá đất được áp dụng tại các *tuyến đường liền kề* tương ứng với các vị trí sau:

- Vị trí 2: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m trở lên. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất tại vị trí 3, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 90% giá đất tại vị trí 4.

- Vị trí 3: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 3,5m. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất bằng 85% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 80% giá đất tại vị trí 4.

- Vị trí 4: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có chiều rộng dưới 2m. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất bằng 75% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất bằng 70% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 60% giá đất tại vị trí 4.

3. Đối với các hẻm nhánh đã làm đường bê tông, đường nhựa:

Đối với đường có hẻm và hẻm tiếp tục phân thêm hẻm: Giá đất của hẻm nhánh thấp hơn giá đất của hẻm chính liền kề một vị trí. Chiều sâu của lô đất được áp dụng như mục B của phần này.

4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất.

C. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong các phường: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở : 40.000 đ/m².

II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
A	Trục đường chính Quốc Lộ 14:						
1	Đường Hùng Vương	Từ đường Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến giáp đường Quang Trung.		1.339	937	669	
		Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Đắk Ui.		866	606	433	
		Từ cầu Đắk Ui đến giáp đường Chu Văn An.		1.103	842	602	
		Từ đường Chu Văn An đến giáp đường Hai Bà Trưng		1.444	1.011	722	
		Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp		1.733	1.213	867	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường						
	đường Hoàng Thị Loan.						
	Từ đường Hoàng Thị Loan đến giáp đường Bùi Thị Xuân.			1.279	895	639	
	Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến.			832	582	416	
	Từ đường Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương.			858	652	466	
	Từ hết xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến.			1.444	1.081	772	
	Từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đắk Mar.			659	531	380	
B	Khu Trung Tâm Chính trị:						
	Phía Đông Quốc lộ 14:						
2	Hà Huy Tập	Toàn bộ		462	323	231	
3	Nguyễn Văn Cừ	Toàn bộ		138	96	69	
4	Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ		116	81	58	
5	Ngô Gia Tự	Toàn bộ		201	140	100	
6	Đường Trường Chinh	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275	
		Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		323	226	162	
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		231	162	116	
7	Đường Lê Lai	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275	
		Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		100	70	60	
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		89	62	60	
8	Đường	Đoạn từ đường Hà		231	162	116	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	Nguyễn Du, đường A Ninh	Huy Tập đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Tất cả đoạn này một giá).					
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Ngô Gia Tự (Tất cả đoạn này một giá).		198	139	99	
9	Các đường Võ Thị Sáu, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Tất cả đoạn này một giá).		100	70	60	
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Ngô Gia Tự (Tất cả đoạn này một giá).		89	62	60	
10	Quang Trung (phía tây)	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ.		323	261	187	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - đến ngã ba đi Sân Vận Động		174	164	117	
		Đoạn từ ngã ba đi Sân Vận Động đến hết Long Lôi		74	65	60	
	Quang Trung (phía đông)	Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường Ngô Gia Tự		210	182	130	
		Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường vào Tổ dân phố 11.		134	94	67	
		Đoạn từ ngã 3 thôn 11 đến mép ruộng lúa nước Hội Trường Tổ dân phố 11.		107	75	54	
11	Phan Bội Châu	Toàn bộ		107	75	60	
12	URe	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường		242	169	121	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Phan Bội Châu.					
		Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lý Thái Tổ.		102	71	60	
13	Ngô Đăng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ		149	161	115	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu dân cư		149	104	75	
14	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ		133	93	67	
15	Đoàn Thị Điểm	Toàn bộ		108	76	60	
16	Trần Văn Hai	Toàn bộ		108	76	60	
17	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ		155	109	78	
C	Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:						
18	Đường 24/3	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Hán Siêu.		770			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường qui hoạch số 1 (tính từ đường Tô Hiến Thành xuống).		473			
		Đoạn từ đường qui hoạch số 1 đến hết đường 24/3.		525			
19	Đường 24/3 (Đoạn cuối đường)	Đoạn từ ngã ba đường 24/3 đến hết Sân Vận Động (hướng đi thôn Long Loi).		300			
		Đoạn từ ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT (hướng đi nghĩa trang xã Hà Mòn).		250			
		Từ sân vận động đến giáp đường Quang Trung		240			

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
			Từ cuối trường THPT đến nghĩa trang Hà Môn		100		
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ		219			
21	Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		247			
22	Trương Hán Siêu	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thượng Hiền.		296			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		296			
23	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn bộ		280			
24	Lý Tự Trọng	Toàn bộ		265			
25	Sư Vạn Hạnh	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Trương Hán Siêu.		296			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành.		234			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp Đất cà phê.		221			
26	Đường Nguyễn	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp		249			

Ngũ Lão đến giáp

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	Thượng Hiền	đường Nguyễn Bình Khiêm.					
		Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		221			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		212			
27	Trường Chinh	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Hán Siêu		630			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành		462			
		Đoạn từ Tô Hiến Thành đến giáp ranh giới xã Hà Mòn		370			
28	Ngô Thi Nhậm	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		265			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		208			
29	Trần Khánh Dư	Đoạn từ đường Trương		225			
		Hán Siêu đến giáp đường Ngô Tiên Dũng.					
		Đoạn từ đường Ngô Tiên Dũng đến giáp đường Tô Hiến Thành.		212			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		195			
30	Ngô Tiên Dũng	Đoạn từ đường Ngô Thi Nhậm đến giáp		221			

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		đường Trần Khánh Dư					
		Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến giáp đường Trường Chinh		234			
31	Tô Hiến Thành	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Lý Tự Trọng.		212			
		Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến giáp đường 24/3.		232			
		Đoạn từ đường 24/3 đến đất cà phê.		244			
32	Đường Qui hoạch số 1	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		215			
33	Đường Qui hoạch số 2	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		188			
D	Khu vực Tổ dân phố 4B (Cổng ba lỗ):						
34	Đinh Công Tráng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Ngô Quyền		546			
		Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Lê Quý Đôn		294			
		Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Võ Văn Dũng		231			
35	Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn		670			
36	Lê Văn Tám	Đoạn từ giáp Lê Hồng Phong đến giáp Võ Văn Dũng		294			
37	Lê Quý Đôn	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường qui hoạch		231			
38	Phù Đổng	Đoạn từ Lê Văn Tám đến giáp đường Qui hoạch		231			
39	Võ Văn	Từ đường Hùng		189	176	126	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	Dũng	Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tấn Thành					
		Từ trường THPT Nguyễn Tấn Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh		121	85	60	
40	Ngô Quyền	Từ giáp đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Lê Hồng Phong		231			
		Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Đinh Công Tráng		604			
41	Đường qui hoạch (bổ sung)	Toàn bộ		100			
E	Khu trung tâm thương mại						
42	Bạch Đằng.	Toàn bộ		183	128	91	
43	Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi		548	454	324	
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng.		548	384	274	
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Bình (công chào thôn 10).		399	279	200	
		Đoạn từ ngã 3 công chào thôn 10 đến giáp nhà ông Đán		125	87	62	
44	Phan Huy Chú	Toàn bộ		147			
45	Lê Chân	Toàn bộ		192			
46	Yết Kiêu	Toàn bộ		173	121	87	
47	Ngô Mây	Toàn bộ		173	121	87	
48	Huỳnh Đăng	Toàn bộ		145	101	72	

STT	Tên đơn vị hành chính Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Thơ						
49	A Gió	Toàn bộ		145	101	72	
50	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ		108	76	60	
51	Kim Đồng	Toàn bộ		138	96	69	
52	A Khanh	Toàn bộ		138	96	69	
53	Nguyễn Chí Thanh	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ		377	264	189	
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết khu dân cư		194	136	97	
54	Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Hai Bà Trưng.		242	169	121	
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi.		163	114	81	
		Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến giáp đường A-Khanh.		153	107	77	
55	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ		240	168	120	
56	Lý Thái Tổ	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng.		385	270	193	
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh.		229	160	114	
		Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Kim Đồng.		108	76	60	
57	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		500	350	273	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan.		350	245	191	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		200	140	109	
		Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường		500	350	273	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Trãi.					
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		250	175	137	
		Đoạn từ QH số1 đến đường QH số 2		200	140	109	
58	Nguyễn Trãi	Toàn bộ		296	242	173	
59	Trần Quốc Toản	Toàn bộ		296	207	148	
60	Nguyễn Sinh Sắc	Toàn bộ		242	169	121	
61	Trương Quang Trọng	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Hai Bà Trưng.		174	157	112	
		Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Khải.		282	198	141	
62	Cù Chính Lan	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.		137	96	68	
		Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ.		151	106	76	
63	Trần Nhân Tông	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		761	533	381	
		Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		585	410	293	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		264	185	132	
		Đoạn từ Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		155			
		Đoạn từ đường QH số		83			

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		1 đến đường QH số 2					
		Đường QH số 1		100			
		Đường QH số 2		60			
64	Trần Quang Khải	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc.		518	362	259	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến giáp đường Nguyễn Trãi.		370	259	185	
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ đường HV đến giáp đường Bà Triệu		761	533	381	
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		296	207	148	
66	Ngô Đức Đệ	Toàn bộ		396	277	198	
67	Hoàng Thị Loan.	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc		610	497	355	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi		610	427	305	
		Đoạn từ ngã 3 Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Phương		305	214	153	
68	Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Cù Chính Lan.		270	189	135	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		162	113	81	
69	A Dừa.	Toàn bộ		174	122	87	
70	Bà Triệu	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân.		174	122	87	
		Đoạn từ đường Bùi		222	155	111	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ.					
71	Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		205	143	102	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		137	96	68	
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư		106	74	60	
72	Đào Duy Từ	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu.		585	427	305	
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		264	350	250	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư.		116	81	60	
73	Hàm Nghi.	Toàn bộ		145	101	72	
74	Nguyễn Khuyến	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến trường Nguyễn Bá Ngọc		245	172	123	
		Từ trường Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê		145	102	73	
75	Lê Hồng Phong	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất nhà hàng Tây Nguyên		670	525	375	
		Đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến giáp kênh B (Nhà ông Đích).		478	405	289	
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Văn Đích đến giáp đất Công ty cà phê 704.		270	189	135	
		Đoạn từ ngã 3 Công ty cà phê 704 đến giáp		145	101	72	

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	VT4
	ranh giới xã Đắk Ui.					
76	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất hội trường thôn 8.		133	93	67	
77	Đoạn từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tài.		116	81	58	
78	Đoạn từ đường Hùng Vương, sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ.		110	77	60	
79	Từ sau phần đất ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp phần đất ông Đỗ Bá Tuấn.		149	104	75	
80	Từ sau phần đất nhà ông Văn Tiến Ngọ đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành		198	139	99	
81	Từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh		121	85	60	
82	Đường từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi đến giáp Công ty cà phê 704.		137	96	68	
83	Đường từ sau phần đất nhà ông Huỳnh Tấn Lâm đến giáp đường Nguyễn Trãi.		152	107	76	
84	Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi.		168	118	84	
85	Đường từ sau phần đất nhà ông Cẩm Bá Nửa (Quán Thanh Nga) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh.		168	118	84	
86	Đường qui hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư Tổ dân phố 10)		158	110	79	
87	Đoạn từ ngã 3 Cổng chào thôn 10 đến đất nhà Ông Đoàn Ngọc Còi		250	175	125	
88	Đoạn sau nhà ông Nguyễn Đức Trù đến nhà bà Phạm Thị Phẩm		120	84	60	
89	Các đường còn lại.		73			

1. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 40.000 đồng/m².

b. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

2. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 20.000 đồng/m².

Ghi chú: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50 m, trên 50 m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

III. HUYỆN ĐẮK TÔ:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
1	Hùng Vương (đường Hồ Chí Minh)					
1.1	Đường chính	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đinh Núp	1	2.100	1.491	984
		Đoạn từ đường Đinh Núp - đường A Tua	1	1.900	1.349	890
		Đoạn từ đường A Tua - đường Hoàng Thị Loan	1	2.100	1.491	984
		Đoạn từ đường Hoàng Thị Loan - đường Nguyễn Lương Bằng	1	2.200	1.562	1.031
		Từ Nguyễn Lương Bằng - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000	1.420	937
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	1	1.800	1.278	843
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		1.500	1.065	703
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường A Sanh	1	1.200	852	562
		Đoạn từ đường A Sanh - Giáp xã Diên Bình		700	497	328
1.2	Các hẻm của đường Hùng Vương	Hẻm số nhà 02 Hùng Vương (<i>Hiệu sách bà Vinh vào nhà ông Nguyễn Thành Sơn</i>)		500	355	234
		- Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (<i>Từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy Dung</i>)		250	178	117
		- Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (<i>Từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày</i>)		400	284	187
		- Hẻm số nhà 244 đường Hùng Vương (<i>Từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến</i>		250	178	117

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		<i>nhà ông Khương)</i>				
		- Hẻm số nhà 258 đường Hùng Vương <i>(Từ nhà ông Đặng Văn Cường đến đường Ngô Quyền)</i>		350	249	164
		- Hẻm số nhà 302 đường Hùng Vương <i>(Từ nhà thầy Tuyên đến đường Ngô Quyền)</i>		260	185	122
		- Hẻm số nhà 530 đường Hùng Vương <i>(Từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)</i>		200	142	94
2	Lê Duẩn (tỉnh lộ 672)					
2.1	Đường chính	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – Cổng Huyện đội	1	2.200	1.562	1.031
		Đoạn từ Cổng Huyện đội – đường Lý Nam Đế	3	800	568	375
		Đoạn từ đường Lý Nam Đế - Cầu Bà Bích	3	560	398	262
		Đoạn từ cầu Bà Bích - Cầu 10 tấn	3	260	185	122
2.2	Các hẻm của đường Lê Duẩn	- Hẻm số nhà 15 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)		60	43	28
		- Hẻm số nhà 63 đường Lê Duẩn (Đường đối diện nhà ông Lục khối trưởng khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)		80	57	37
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Từ ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích dài 80m)		80	57	37
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)		70	50	33
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)		90	64	42

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		- Hẻm số nhà 69 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)		130	92	61
		- Hẻm số nhà 92 đường Lê Duẩn (Từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)		120	85	56
		- Hẻm số nhà 40 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Trần Văn Đụng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)		100	71	47
		- Hẻm số nhà 152 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Tùng (A) đến nhà ông A Viêm)		200	142	94
		- Hẻm số nhà 172 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)		200	142	94
		- Hẻm số nhà 188 đường Lê Duẩn (Từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Chín)		200	142	94
3	Đường 24/4					
3.1	Đường chính	Đoạn từ đường Lê Duẩn - Cầu 42		2.200	1.562	1.031
		Đoạn từ cầu 42 - Hết Trạm truyền tải 500 KV		1.170	831	548
		Trạm truyền tải đường dây 500 KV - đường Ngô Mây		650	462	305
		Đoạn từ đường Ngô Mây - giáp ranh xã Tân Cảnh		400	284	187
3.2	Các hẻm của đường 24/4			400	284	187
4	Đường Chiến Thắng					
4.1	Đường chính	Đoạn từ Lê Lợi + hẻm số nhà 31 (Nhà ông Trần Trường)		2.400	1.704	1.125
4.2	Các hẻm của đường Chiến Thắng	- Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (Từ nhà ông Trần Trường đến nhà bà		450	320	211

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Hà cho thuê)				
		- Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến nhà Huỳnh Ngọc Xuân)		500	355	234
5	Nguyễn Văn Cừ		1			
5.1	Đường chính	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Tôn Đức Thắng		700	497	328
		Từ đường Tôn Đức Thắng - đường Phạm Hồng Thái		800	568	375
		Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái - đường Nguyễn Trãi		600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi - đường Lê Quý Đôn		200	142	94
5.2	Đường hẻm	Từ nhà bà Cúc - nhà ông Lê Văn Phát		200	142	94
6	Trần Phú	Đoạn từ đường A Tua - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	450	320	211
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Trường Chinh	4	400	284	187
		Đoạn từ đường Trường Chinh - Hết đường phía Nam		300	213	141
		Đoạn từ đường A Tua - hết đường phía Bắc		400	284	187
7	Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ	4	250	178	117
8	Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		350	249	164
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân và	4	300	213	141

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh				
9	Lạc Long Quân	Từ đường Chu Văn An - đường A Tua (Sau trường cấp 3)	4	400	284	187
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Văn Hiến	4	220	156	103
10	Lý Thường Kiệt	Từ Nguyễn Lương Bằng - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	300	213	141
		Từ đường Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	426	281
11	Âu Cơ	Từ đường Nguyễn Lương Bằng - đường Kim Đồng	4	450	320	211
		Từ Nguyễn Lương Bằng - đường QH Nguyễn Văn Trỗi	4	450	320	211
		Đoạn từ Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	426	281
12	Phạm Văn Đồng	Từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	700	497	328
		Từ đường Âu cơ - đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	200	142	94
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	200	142	94
13	Ngô Quyền	Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Ông Xay	4	150	107	70
		Đoạn từ nhà Ông Lâm - hết nhà bà Hà (nhà cho thuê)	4	400	284	187
14	Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường 24/4 đến cầu Đăk Mui 2)	4	120	85	56
		Đoạn từ cầu Đăk Mui 2 – cầu treo Ter Kun		100	71	47
		Đoạn từ cầu treo Ter Kun - Hết đường		100	71	47
15	Huỳnh Đăng		4		0	0

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
	Thơ					
15.1	Đường chính	Đoạn từ đường 24/4 - Hội trường khối 7		150	107	70
		Đoạn từ Hội trường khối 7 - Hết đường		120	85	56
15.2	Hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ	Từ đường Huỳnh Đăng Thơ xuống nhà ông Nguyễn Phi Dũng, ra đường Mai Hắc Đế		120	85	56
16	Mai Hắc Đế	Toàn bộ	4	150	107	70
17	Lý Nam Đế	Toàn bộ		120	85	56
18	Lê Văn Tám	Toàn bộ		140	99	66
19	Ngô Đức Đệ	Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Y Dền	4	180	128	84
		Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Ký		200	142	94
		Các hẻm còn lại		100	71	47
20	Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	200	142	94
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường phía Đông	4	180	128	84
		Từ đường Lê Duẩn - hết đường phía Tây	4	200	142	94
		Các hẻm còn lại		100	71	47
21	Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường (phía Đông)	4	250	178	117
22	Quang Trung	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
23	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Huỳnh Thúc Kháng	4	300	213	141
24	Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Huỳnh Thúc Kháng	4	500	355	234

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
Đoạn đường						
		Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng - hết đường		250	178	117
25	Đình Tráng Công	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	213	141
26	Hồ Xuân Hương	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đến hết đường nhựa	4	400	284	187
		Đoạn còn lại	4	250	178	117
27	Đình Núp	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	213	141
		Các hẻm còn lại		100	71	47
28	Phạm Thái Hồng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường	4	350	249	164
29	Ngô Tiến Dũng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	462	305
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	320	227	150
30	A Tua	Đoạn từ đường Ngô Quyền - đường Hùng Vương	2	300	213	141
		Đoạn từ đường Hùng Vương – hết đường nhựa	2	700	497	328
		Đoạn còn lại	2	300	213	141
31	Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Trần Phú - Hết đường	4	250	178	117

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
Đoạn đường						
32	Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
33	Kim Đồng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Âu Cơ - Hết đường	4	300	213	141
34	Hoàng Thị Loan	Đoạn từ đường Âu cơ - đường Hùng Vương	2	400	284	187
		Đoạn từ đường Hùng Vương - Hết Trạm khí tượng	2	600	426	281
		Đoạn từ Trạm khí tượng - đường Trần Phú	2	400	284	187
35	Nguyễn Sinh Sắc	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	2	650	462	305
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	2	650	462	305
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	2	400	284	187
36	Tôn Đức Thắng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Hùng Vương – Đường Âu Cơ		200	142	94
		Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	380	270	178
37	Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Phạm Văn Đồng	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
38	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	462	305
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	350	249	164
39	Nguyễn Thị Minh Khai		4			
39.1	Đường chính	Đoạn từ đường Hùng Vương - Hẻm nhà ông Hà		300	213	141

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Văn Chúc				
		Đoạn từ hẻm nhà ông Hà Văn Chúc - đường Phạm Văn Đồng		250	178	117
		Đoạn từ đường Hùng Vương – đường Trần Phú		320	227	150
39.2	Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đất nhà ông Hà Văn Chúc		250	178	117
40	Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
41	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
42	Hà Huy Tập	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	350	249	164
43	Đường quy hoạch khu thương mại	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	249	164
44	Trường Chinh	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lạc Long Quân	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Lạc Long Quân - đường Trần Phú	4	300	213	141
		Từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	500	355	234
		Đoạn từ đường A Dừa - nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	4	250	178	117
		Đoạn từ nhà rông thôn		150	107	70

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá		
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Đăk Rao Lớn - đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ				
		Từ đường vào thôn Đăk Rao nhỏ - Cầu Đăk Tuyên 2		100	71	47
		Từ nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - nhà ông A Dao		80	57	37
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn		60	43	28
45	A Sanh	Toàn bộ	4	300	213	141
46	Lê Văn Hiến	Toàn bộ		280	199	131
47	Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư)	Lô 1: Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	300	213	141
		Lô 2: Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân	4	250	178	117
		Lô 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	250	178	117
48	Đường quy hoạch A Dừa	Đoạn từ đường quy hoạch Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh		250	178	117
		Các hẻm đường A Dừa		100	71	47
49	Ngô Mây	Toàn bộ	4	250	178	117

A. Qui định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến 3m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2m.

B. Qui định về chiều sâu vị trí lô đất:

- Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

C. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá cao nhất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000 đ/m².

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	A Dừa	Toàn bộ		500	300	150	75
2	A Gió	Toàn bộ		330	198	99	50
3	A Khanh	Toàn bộ		650	390	195	98
4	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương - Ngô Gia Tự		670	402	201	101
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ		420	252	126	63
5	Đường quy hoạch	Toàn bộ		230	138	69	35
6	Đường Quy hoạch số 1, 2 (Sân vận động)	Toàn bộ		800	480	240	120
7	Hai Bà Trưng	Toàn bộ		1.200	720	360	180
8	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ		330	198	99	50
9	Hoàng Văn Thụ	Toàn Bộ		740	444	222	111
10	Hoàng Thị Loan	Từ Hùng Vương - Lý Thái Tổ		1.600	960	480	240
		Từ Lý Thái Tổ - Trần Hưng Đạo		1.250	750	375	188
		Từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc		1.250	750	375	188
11	Hùng Vương	Từ ranh giới Thị Trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc		1.300	780	390	195
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo		2.000	1.200	600	300
		Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng		3.000	1.800	900	450
		Hai Bà Trưng - Tô Vĩnh Diện		2.200	1.320	660	330
		Tô Vĩnh Diện - Phía đông Khách sạn Phương Dung		1.500	900	450	225
		Phía đông Khách sạn Phương Dung - Hết		1.400	840	420	210

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		ranh giới nội thị trấn theo quy hoạch					
12	Kim Đồng	Toàn bộ		360	216	108	54
13	Lê Lợi	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan		1.000	600	300	150
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng		670	402	201	101
14	Lý Thái Tổ	Hùng Vương - Hai Bà Trưng		850	510	255	128
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng		330	198	99	50
15	Lê Đình Chinh	Toàn bộ		330	198	99	50
16	Lê Quý Đôn	Toàn bộ		330	198	99	50
17	Lý Tự Trọng	Toàn bộ		330	198	99	50
18	Lê Văn Tám	Toàn bộ		400	240	120	60
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương		400	240	120	60
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện		360	216	108	54
20	Nguyễn Du	Toàn bộ		360	216	108	54
21	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ		1.800	1.080	540	270
22	Nguyễn Trãi	Toàn bộ		350	210	105	53
23	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Phú - Hoàng Thị Loan		800	480	240	120
		Hoàng Thị Loan – Phan Bội Châu		600	360	180	90
24	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ		400	240	120	60
25	Ngô Gia Tự	Từ Hùng Vương - Trần Quốc Toản		850	510	255	128
		Từ Trần Quốc Toản - Đinh Tiên Hoàng		560	336	168	84
26	Ngô Quyền	Toàn bộ		350	210	105	53
27	Phan Bội Châu	Toàn bộ		600	360	180	90
28	Phan Đình Giót	Toàn bộ		350	210	105	53
29	Phạm Hồng Thái	Toàn bộ		400	240	120	60
30	Sự Vạn Hạnh	Toàn bộ		350	210	105	53
31	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai		440	264	132	66
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng		390	234	117	59
32	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Trương Quang Trọng		1.050	630	315	158

STT	Tên đơn vị hành chính Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trương Quang Trọng- Hết ranh giới Thị trấn		750	180	90	45
33	Trần Phú	Hùng Vương - Kim Đồng		2.200	119	59	30
		Kim Đồng - Phía bắc khách sạn Hải Vân		1.900	1.140	570	285
		Phía bắc khách sạn Hải Vân- Ngã ba trung tâm hành chính		1.000	600	300	150
		Ngã ba trung tâm hành chính - Cầu Đăk Rơ We		800	480	240	120
		Từ cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn		600	360	180	90
34	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ		1.000	600	300	150
35	Trương Quang Trọng	Toàn bộ		350	210	105	53
36	Đường quy hoạch sau bệnh viện	Từ Trần Hưng Đạo – hết ranh giới thị trấn		300	180	90	45
		Từ ranh giới thị trấn - QL 40		250	150	75	38
37	Đường quy hoạch nhưng thực tế chưa mở đường			230	138	69	35
38	Đường N5 + NT18	Từ đường Hồ Chí Minh – ranh giới xã Đăk Xú		150	90	45	24
		Từ ranh giới xã Đăk Xú – QL 40		100	60	30	24

A. Quy định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m trở lên
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến < 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ < 2m trở xuống.

B. Chiều sâu lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí đất được tính bằng 50m, trên 50m chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

C. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với trục chính: Tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

D. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 40.000 đ/m² (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

2. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

E. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m².

V. HUYỆN ĐẮK GLEI:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hùng Vương	Từ đất nhà bà Thuận - Giáp bờ Nam suối Đắk Cốt		700	350	175	70
		Từ bờ Bắc suối Đắk Cốt - Bờ Nam cầu Đắk Pét		900	450	225	90
		Từ bờ Bắc cầu Đắk Pét đến ngã 3 A Khanh - cầu Đắk Rang		1.200	600	300	120
		Từ bờ Bắc cầu Đắk Rang - Phía Nam cống suối Kon Ier		900	450	225	90
		Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến Nam cầu Đắk Ven		700	350	175	70
2	Các đường cắt ngang đường Hùng Vương (các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương)	Từ đường Chu Văn An (cầu treo nhà ông Quang) sâu 50m đến hết giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đắk Dung		500	250	125	50
		Đường Lê Lợi: Từ ngã 3 đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cống C189 (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m tính là vị trí 1)		450	225	112,5	45
		Đường Lê Lợi (tính từ cống C189 đến hết đoạn còn lại)		250	125	62,5	25
		Đường Hùng Vương - Hết đất nhà Ông Quảng Nhung		350	175	87,5	35

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		(tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính là vị trí 1)					
		Đường Hùng Vương - Hết đất đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)		900	450	225	90
3	Trần Phú	Tính từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - A Khanh		500	250	125	50
4	Lê Hồng Phong	Từ ngã 3 Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú		450	225	112,5	45
		Từ Trần Phú - đến giáp đường quy hoạch số 4		200	100	50	20
5	Lê Văn Hiến	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông Quỳnh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)		400	200	100	40
6	A Khanh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)	Từ ngã 3 đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã 3 đường quy hoạch số 4		500	250	125	50
		Từ ngã 3 đường quy hoạch số 4 - A Khanh đến cầu Đắk Pang		400	200	100	40
7	Nguyễn Huệ	Từ cổng Huyện ủy đến Quy hoạch đến hết đường còn lại		900	450	225	90
8	Đường trụ sở UBND thị trấn đến ngã 3 nhà ông Quỳnh			100	50	25	
9	Đường qui hoạch	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường A Khanh		500	250	125	

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	số 4						

A. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá đất cao nhất.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000 đ/m².

C. Qui định vị trí lô đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5 m trở lên.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2 m.

D. Qui định về chiều sâu lô đất:

- Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển thành vị trí đất thấp hơn liền kề.

- Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá đất cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

VI. HUYỆN SA THẦY:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến hết đất cửa hàng thương mại huyện.		1.320	924	726	660
		Đoạn tiếp từ hết đất cửa hàng thương mại đến ngã 3 KơPaKơLong.		1.035	725	569	518
		Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến Trường Chinh.		648	454	356	324
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Tô Vĩnh Diện.		552	386	304	276
		Đoạn từ ngã 3 Tô Vĩnh Diện đến hết đất nhà ông 3 Chanh		345	242	190	173
		Đoạn từ hết sân bay Kà Leng đến hết đất thị trấn.		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLong đến ngã 3 Nguyễn Văn Cừ		640	448	352	320
		Đoạn từ ngã 3 Nguyễn		518	363	285	259

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Văn Cù đến cầu Km29					
		Đoạn từ cầu Km29 đến ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh		345	242	190	173
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết đất thị trấn		265	186	146	133
		Ngõ 323 (khu đấu giá phòng Giáo dục cũ)		460			
		Ngõ 351		450			
		Ngõ 406		460			
2	Trường Chinh	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng		518	363	285	259
		Đoạn từ Hai Bà Trưng Đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		340	238	187	170
3	Lê Duẩn	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác		885	620	487	443
		Từ Lê Hữu Trác đến ngã 4 Võ Thị Sáu.		633	443	348	317
		Từ Võ Thị Sáu đến ngã 3 KơPaKơLong		460	322	253	230
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLong đến ngã 3 Ngô Quyền		426	298	234	213
		Đoạn từ ngã 3 Ngô Quyền đến ngã 3 Phan Bội Châu (QH)		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn.		230	161	127	115
4	Hùng Vương	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 KơPaKơLong		1.058	741	582	529
		Đoạn từ ngã 4 Ka Pa Kơ Long đến ngã 3 Nguyễn Văn Cù		794	556	437	397
5	Bế Văn Đàn	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 Hai Bà Trưng.		570	399	314	285
		Đoạn từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân		358	251	197	179
		Bùi Thị Xuân đến ngã 3		250	175	138	125

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
		Trường Chinh (đường hiện trạng)					
6	Hai Bà Trưng	Từ Trường Chinh đến Lê Hữu Trác		465	326	256	233
		Từ Lê Hữu Trác đến giáp khu (QH) vui chơi thanh thiếu niên		325	228	179	163
		Từ khu (QH) vui chơi thanh thiếu niên đến Điện Biên Phủ		138	97	76	69
7	Trương Định	Toàn bộ		1.116	781	614	558
8	Kapakolong	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		598	419	329	299
9	Cù Chính Lan	Từ Trần Hưng Đạo đến Bùi Thị Xuân		345	242	190	173
		Từ Bùi Thị Xuân đến ngã ba Điện Biên Phủ		242	169	133	121
10	Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ ngã 3 Bế Văn Đàn đến Trường tiểu học Hùng Vương.		325	228	179	163
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Cù Chính Lan		200	140	110	100
11	Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ ngã 3 Đoàn Thị Điểm đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		150	105	83	
12	Trần Phú	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
13	Hàm Nghi	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đi 100m		360	252	198	180
		Từ 100m đến ngã 4 Điện Biên Phủ.		250	175	138	125
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ đến ngã 4 Phan Bội Châu (QH).		140	98		
		Đoạn từ ngã 4 Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.		120	84		
14	Lê Hồng Phong	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Điện Biên phủ.		265	186	146	133
15	Nguyễn	Đoạn từ ngã 3 Trần Phú		265	186	146	133

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	Trãi	đến ngã 3 Hàm Nghi.					
16	Lý Tự Trọng	Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Trãi đến ngã 3 Trần Phú.		252	176		
17	Ngô Quyền	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
18	Điện Biên Phủ	Đoạn từ ngã 3 Trần Văn Hai (QH) đến ngã 4 Lê Duẩn.		90	63		
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến đường Cù Chính Lan.		250	175	138	125
		Đoạn từ Cù Chính Lan đến đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn.		187	131		
		Đoạn từ ngã 3 đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn đến cầu Trần hết đất thị trấn.		231	162	127	116
		Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến ngã 3 Bế Văn Đàn		190	133	105	95
19	Trần Văn Hai	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến A Khanh		242	169		
		Từ A Khanh ngã 4 A Dừa		120	90		
20	A Dừa	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 3 Trần Văn Hai.		90	63		
21	A Khanh	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 4 Trần Văn Hai.		150	105		
22	Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
23	Trần Quốc Toản	Từ đường Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện		170	119	94	85
		Từ đường Trường Chinh Đến Hoàng Hoa Thám		240	168	132	120
24	Đường phân lô giữa đường Trần Quốc Toản và đường Bùi Thị Xuân	Toàn bộ		240	168	132	120
25	Đường phân lô giữa	Toàn bộ		200	140	110	100

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
	đường Trần Quốc Toản và đường Điện Biên Phủ						
26	Đường nhựa Bùi Thị Xuân	Toàn bộ		320	224	176	160
27	Đường đất Bùi Thị Xuân	Từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn		150	105	83	
28	Đường qui hoạch tỉnh lộ 675 đi Hai Bà Trưng (Ngõ 416)			390	273	215	
29	Lê Hữu Trác	Từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng (đường đất)		326	228	125	62
30	Đường Phan Bội Châu	Từ ngã 3 Lê Duẩn – Ngã tư Hàm Nghi		190	133	88	95
		Từ Ngã tư Hàm Nghi – đến hết đường		140	98		
31	Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá nêu trên.			80			

A. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị: Áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m².

Ghi chú:

1. Vị trí đất:

- Vị trí 1 : Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường,
- Vị trí 2 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m đến 5m,
- Vị trí 3 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m.
- Vị trí 4 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2,5m.

2. Đối với các đường Qui hoạch đã có tên nhưng thực tế chưa được nâng cấp mở rộng được áp dụng giá theo vị trí 2,3,4 tương ứng với đường chính.

3. Chiều sâu của mỗi lô đất:

Chiều sâu mỗi vị trí của lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề.

4. Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.

5. Đối với vị trí đất có nhiều mặt tiền thì tính theo mặt tiền của đường có mức giá cao nhất.

VII. HUYỆN KON RÃY:

DVT: 1.000 đồng/m²

ĐVT: 1.000 đồng/m

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hùng Vương	Từ biên nội thị trấn (về phía Kon Tum) - Nhà ông Sỹ (Trang)	4	80	54	32	28
		Từ kê nhà ông Sỹ (Trang) - Cầu BT (công an)	3	280	190	112	99
		Từ kê cầu BT (công an) - Nhà ông Giã	3	340	231	136	120
		Từ Kê nhà ông Giã - Cầu BT (Huyện đội)	3	218	148	87	77
		Từ tê cầu BT (Huyện đội) - Biên nội thị (về Măng đen)	4	80	54	32	28
2	Trần Kiên	Từ Quốc lộ 24 - Đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	67
3	Lê Quý Đôn	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo (Đường số 5)	3	190	129	76	67
4	Lê Lợi	Từ Quốc lộ 24 (Sơn KB) - Kê Nhà ông Nghị	3	190	129	76	67
5	Thanh Niên	Từ đường công UBND huyện - Kê đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	67
6	Duy Tân	Từ kê nhà Thủy Dững - Nhà ông Lâm	3	190	129	76	67
		Từ kê nhà ông Giã - Kê Phòng Giáo dục - Đào tạo	3	170	116	68	60
		Từ Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện - Nhà Cường Huệ	3	190	129	76	67
		Từ kê nhà Cường Huệ - Ngầm Đắc PNe	4	95	65	38	34
		Từ kê ngầm Đắc PNe - Ngầm Đắc Đam	4	55	37	22	19
		Từ kê ngầm Đắc Đam - Nhà ông Huỳnh Văn Thanh (thôn 8)	4	60	40	38	34
7	A Vui	Từ nhà Tư Sơn - Cổng nhà ông Thành	3	190	129	76	67

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
8	Trần Phú	Từ cầu treo Đắc Pnè đến Trần Phú – Lê Quý Đôn	3	190	129	76	67
9	Kim Đồng	Từ Quốc lộ 24 - Trường Tiểu học thị trấn 1	3	150	102	60	53
10	Quốc lộ 24 - Đường rẽ nhà bà Phìn		4	80	54	32	28
	Phan Đình Giót	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông A Điền	3	110	75	44	39
		Từ kê nhà ông A Điền - Nhà ông A Sỏi	4	70	48	28	25
		Từ kê nhà ông A Sỏi - Công Huyện đội	3	110	75	44	39
11	Khu vực chợ cũ	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Thuận	3	125	85	50	44
12	Lê Hữu Trác	Từ Quốc lộ 24 - Sau Trung tâm y tế	4	81	55	32	29
13	Lê Lai	Từ kê nhà ông Lâm - Nhà ông Chinh	4	97	66	39	34
14	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Đinh Xuân Noa (gần Công an huyện)		4	70	47	28	24
15	Võ Thị Sáu	Từ đường số 1 thôn 5 (Sơn Tru) - Nhà ông Ba Dương	4	90	61	36	32
16	Đường Liên xã (DH21)	Từ đường Cầu tràn - Hồ chuối	4	85	58	34	30
17	A Ninh	Từ nhà ông Chinh - Kê nhà ông Chí	4	75	51	30	26
18	Kê nhà bà Y Hây- Nhà bà Đinh Thị Hồng (thôn 4)					55	30
19	Đường DH 22	Từ kê nhà ông Nam đến Cầu bê tông (thôn 6)				55	30

STT	Tên đơn vị hành chính		Loại đường	Đơn giá			
	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3	VT4
20	Các đường còn lại	Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9			45	35	30
		Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8				45	

A. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại thị trấn được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại thị trấn cùng vị trí.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m².

C. Quy định về phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (tất cả các loại đường)
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng > 2,5m
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2 m - 2,5m
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ <2 m

D. Quy định về chiều sâu vị trí lô đất: Chiều sâu mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

E. Lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.